

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
STATE BUDGET BALANCE

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill VND

Stt	Chỉ tiêu	Items	ƯTH (lần 1) 2011
No			(1st Est- 2011)
	GDP	GDP	2,275,000
A	<u>Tổng thu và viện trợ</u>	<u>Total revenues and grants</u>	<u>674,500</u>
1	Thu từ thuế và phí	Taxes and Fees	624,427
2	Thu về vốn	Capital revenues	44,573
3	Thu viện trợ không hoàn lại	Grants	5,500
B	<u>Thu kết chuyển</u>	<u>Brought forward revenue</u>	<u>10,000</u>
C	<u>Tổng chi ngân sách (không bao gồm chi trả nợ gốc)</u>	<u>Total exp. (exclude principal payment)</u>	<u>732,560</u>
1	Chi đầu tư phát triển	Exp. on investment development	175,000
2	Chi thường xuyên	Current expenditures	535,160
3	Chi chuyển nguồn	Carry forward expenditures	22,400
4	Dự phòng	Contingency	
D	<u>Chi trả nợ gốc</u>	<u>Principal payment</u>	<u>63,440</u>
E	<u>Bội chi ngân sách theo thông lệ QT</u>	<u>Deficit (classified by GFS)</u>	<u>-48,060</u>
	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-2.11%</i>
F	<u>Bội chi ngân sách theo phân loại của VN</u>	<u>Deficit (classified by VN)</u>	<u>-111,500</u>
	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-4.9%</i>
G	<u>Thu, chi quản lý qua NSNN</u>	<u>Unbalance expenditures, revenues</u>	<u>62,415</u>
H	<u>Vay về cho vay lại</u>	<u>On lending</u>	<u>28,640</u>

NGUỒN THU VÀ VIỆN TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ
REVENUES AND GRANTS

Đơn vị tính: Tỷ đồng -Bill VND

TT No	Chỉ tiêu	Items	Ư' TH (lần 1) 2011
			<i>(1st Est- 2011)</i>
A	Tổng thu và viện trợ trong năm: (I+IV+V)	Total revenues and grants (I+IV+V)	674,500
I	Thu thường xuyên: (II+III)	Current revenues (II+III)	624,427
II	Thu thuế	Taxes	586,151
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	185,474
2	Thuế thu nhập cá nhân	Individual income tax	37,162
3	Thuế nhà đất (thuế sử dụng phi nông nghiệp)	Land and housing tax	1,506
4	Thuế môn bài	Business tax	1,409
5	Lệ phí trước bạ	Tax on transfer of properties	14,701
6	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	Value added tax	189,249
7	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	Special cons. tax on domestic goods and services	42,800
8	Thuế tài nguyên	Natural resouces tax	36,150
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Agricultural land - use tax	49
10	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu và TTĐB hàng NKhẩu	Imp - Exp. taxes, special cons. tax on imports	77,650
11	Các loại thuế khác	Other taxes	
III	Thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế	Fees, charges and non-tax	38,277
12	Thu phí, lệ phí (cả phí xăng dầu)	Fees and charges (include gasoline fee)	19,233
13	Thu tiền cho thuê đất	Rental of land	4,023
14	Thu khác ngân sách	Others	15,021
IV	Thu về vốn (thu bán nhà ở, thu tiền sử dụng đất)	Capital revenues (revenues from sale of State - owned houses, land use right assignment)	44,573
V	Viện trợ không hoàn lại	Grants	5,500
B	Thu kết chuyển năm trước	Brought forward revenue	10,000

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ
STATE BUDGET REVENUES BY TAXATION

Đơn vị tính: Tỷ đồng -Bill VND

Stt	Chi tiêu	Items	Ước thực hiện 2011 lần 1 (1st estimate 2011)					
			Tổng số (Total)	Trong đó (Of which)				
				DNNN (SOEs)	DNĐTNN (Foreign Investment Enterprises)		NQD (N.State Sector)	Khu vực khác (Others)
					Tổng số (Total)	Tr.đó: Dầu thô (Oil)		
	TỔNG THU NSNN	Total revenues	674,500	130,601	181,123	100,000	88,864	273,913
1	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	Value added tax on domestic goods and services	122,899	41,658	25,985		55,256	
2	Thuế GTGT hàng NK (đưa cân đối)	Value added tax on import	66,350					66,350
3	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	Special consumption tax on domestic goods and services	42,800	20,559	18,355		3,886	
4	Thuế XK, NK và TTĐB hàng NK	Imp - Exp. tax, special cons. tax on Imp.	77,650					77,650
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	185,474	57,371	101,757	66,713	26,346	
6	Thuế tài nguyên	Natural resouces tax	36,150	5,485	29,694	29,287	972	
7	Thuế thu nhập cá nhân	Individual income tax	37,162					37,162
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Agricultural land - use tax	49					49
9	Thuế nhà đất	Land and housing tax	1,506					1,506
10	Thuế Môn bài	Business tax	1,409	47	29		1,333	
11	Lệ phí trước bạ	Tax on transfer of properties	14,701					14,701
12	Thu phí xăng dầu	Gasoline and diesel fee	11,102					11,102
13	Thu phí và lệ phí	Fees and charges	8,131					8,131
14	Thu tiền thuê đất	Rental of land	4,023		691			3,332
15	Thu tiền sử dụng đất	Revenue from land use right assignment	43,500					43,500
16	Thu bán nhà thuộc SHNN	Revenue from sale of State - owned houses	1,073					1,073
17	Thu Khác	Others	15,021	5,480	4,612	4,000	1,071	3,858
18	Thu viện trợ	Grants	5,500					5,500

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÂN THEO CHỨC NĂNG
FUNCTIONAL CLASSIFICATION OF EXPENDITURE

Đơn vị tính: Tỷ đồng -Bill VND

STT	Chỉ tiêu	Items	ƯTH (lần1) 2011
No			(1st Est-2011)
A	Tổng chi cân đối NSNN	Total balance expenditures	710,160
I	Chi thường xuyên	Current expenditures	535,160
1	Chi quản lý hành chính	Administration expenditures	68,202
2	Chi sự nghiệp kinh tế	Economic expenditures	55,212
3	Chi sự nghiệp xã hội	Social expenditures	264,331
	<i>Trong đó:</i>	<i>Of which</i>	
3.1	Chi giáo dục, đào tạo	Education and training	120,339
3.2	Chi Y tế	Health	44,860
3.3	Chi khoa học công nghệ	Science technology	6,483
3.4	Chi văn hoá thông tin	Culture & information	4,774
3.5	Chi phát thanh truyền hình	Radio & TV	2,489
3.6	Chi thể dục thể thao	Sports	1,826
3.7	Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình	Population and Family planning	900
3.8	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Social security	82,660
4	Chi trả nợ lãi	Interest payment	36,560
5	Chi cải cách tiền lương	Salary reform expenditures	6,000
6	Chi thường xuyên khác	Others	5,294
II	Chi đầu tư phát triển	Expenditure on investment development	175,000
1	Chi xây dựng cơ bản	Capital construction expenditure	167,790
2	Chi về vốn khác	Others	7,210
III	Dự phòng	Contingency	
B	Chi kết chuyển năm sau	Carry forward expenditures	22,400